

Số: 2073/KH-UBND

Triệu Sơn, ngày 11 tháng 6 năm 2020

KẾ HOẠCH
Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025

Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 14/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; UBND huyện Triệu Sơn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, như sau:

Phần thứ nhất
Đánh giá tình hình thực hiện
Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; năng lực sản xuất và quy mô nền kinh tế ngày càng tăng

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 15,25%, vượt mục tiêu (15,2%), cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 là 2,07%, (trong đó công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng cao nhất 18,7%; dịch vụ tăng 15,5%; nông, lâm, thủy sản tăng 4,1%). Giá trị sản xuất (giá so sánh) năm 2020 ước đạt 17.281,7 tỷ đồng, gấp 2,03 lần năm 2015.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản giảm từ 23,8% năm 2015 xuống còn 14,4% năm 2020; công nghiệp - xây dựng tăng từ 43,1% lên 49,8%; dịch vụ tăng từ 33,1% lên 35,8% (mục tiêu là 16,9 - 49,7 - 33,4)

Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, năm 2020 ước đạt 42,6 triệu đồng, vượt mục tiêu (42 triệu đồng), gấp 2,12 lần năm 2015.

1.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển khá, tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm ước đạt 4,1% (mục tiêu là 4,5%), giá trị sản xuất toàn ngành năm 2020 ước đạt 1.971,4 tỷ đồng. Năng suất các cây trồng chính tăng, chất lượng nông sản ngày càng được nâng lên; sản lượng lương thực bình quân hàng năm ước đạt 126,8 nghìn tấn. Tập trung thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, ước chuyển đổi 2.350 ha đất lúa sang trồng cây khác và nuôi trồng thủy sản; sản xuất hàng hóa lớn theo chuỗi giá trị đạt kết quả quan trọng bước đầu¹. Giá trị sản xuất trên một ha

¹ Sản xuất lúa giống tại xã Đồng Tiến (35 ha), Vân Sơn (25 ha); lúa hàng hóa tại Đồng Thắng, Thọ Vực, Thọ Phú, An Nông, Dân Lý, Vân Sơn... (600 ha); trồng cây dược liệu tại Thái Hòa, Khuyến Nông (41 ha); rau an toàn tại Tiến

đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng nhanh, năm 2020 ước đạt 124,3 triệu đồng (mục tiêu là 124 triệu đồng), gấp 1,43 lần năm 2015.

Chăn nuôi có nhiều biến động về tổng đàn; chất lượng đàn gia súc, gia cầm được nâng lên: Tỷ lệ đàn bò lai tăng từ 42,3% năm 2015 lên 70,2% năm 2020, đàn lợn nạc tăng từ 37,3% lên 53,6%; công tác phòng, chống dịch bệnh được quan tâm thực hiện, nhất là phòng chống dịch tả lợn châu Phi².

Lâm nghiệp phát triển ổn định; bảo vệ, khoanh nuôi, trồng bổ sung 1.330 ha rừng phòng hộ; chăm sóc, bảo vệ, khai thác 2.797,1 ha rừng sản xuất; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 ước đạt 12,2%.

Sản xuất thủy sản duy trì tốc độ tăng trưởng khá; giá trị sản xuất năm 2020 ước đạt 70,2 tỷ đồng, tăng 26,7% so với năm 2015; tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm ước đạt 4,8%; sản lượng năm 2020 ước đạt 1.900 tấn, gấp 1,38 lần năm 2015.

1.2. Sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng nhanh, tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm ước đạt 18,7% (giai đoạn 2011 - 2015 là 17,9%); giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 ước đạt 7.133,9 tỷ đồng, gấp 2,98 lần năm 2015; sản phẩm có sản lượng tăng nhanh so với năm 2015 là quần áo may sẵn gấp 2,9 lần, giày dép gấp 2,9 lần, ván ép gấp 2 lần, đá ốp lát gấp 2 lần... Một số cơ sở công nghiệp mới đi vào hoạt động, nhiều cơ sở đầu tư mở rộng, đổi mới công nghệ... góp phần tăng giá trị sản xuất công nghiệp, tạo việc làm cho lao động³. Tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn tiếp tục phát triển; khôi phục một số nghề truyền thống và phát triển một số nghề mới, góp phần tạo việc làm và thu nhập cho lao động nông thôn. Giá trị sản xuất ngành xây dựng năm 2020 ước đạt 1.826,5 tỷ đồng, gấp 1,29 lần năm 2015.

1.3. Các ngành dịch vụ duy trì tốc độ tăng khá, chất lượng ngày càng được nâng lên, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm ước đạt 15,5% (mục tiêu 14,7%); giá trị sản xuất năm 2020 ước đạt 6.349,8 tỷ đồng, gấp 2,1 lần năm 2015. Thương mại phát triển nhanh, đa dạng về loại hình; các trung tâm thương mại, siêu thị được đầu tư xây dựng, hình thành các siêu thị mini tại các xã, thị trấn⁴.... Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng cao, năm 2020 ước đạt 2.380 tỷ đồng, gấp 1,82 lần năm 2015. Xuất khẩu năm 2020 ước đạt 25 triệu USD, gấp 3,8 lần năm 2015.

Nông, Dân Lý (15 ha); thịt lợn an toàn tại Thái Hòa (200 tấn/năm); thịt gia cầm tại xã Hợp Thành, thị trấn Nưa (20 tấn/năm); thủy sản (cá) tại Xuân Thọ, thị trấn Nưa (200 tấn/năm)...

² Đàn trâu năm 2020 ước đạt 2.800 con, đàn bò 12.000 con, đàn lợn 45.000 con, đàn gia cầm 980.000 con, so với năm 2015, đàn trâu giảm 11,4%, đàn bò giảm 9,3%, đàn lợn giảm 23,6%, đàn gia cầm tăng 20,9%; dịch tả lợn châu Phi bùng phát từ tháng 5/2019 gây thiệt hại nghiêm trọng cho người chăn nuôi, đã tiêu hủy 46.175 con lợn với 3.093 tấn, kinh phí hỗ trợ thiệt hại năm 2019 khoảng 94 tỷ đồng.

³ Một số cơ sở mới đi vào hoạt động như: Nhà máy may tại xã Thọ Vực, Vân Sơn; Bê tông thương phẩm và gạch không nung Hà Thanh, nhà máy ván ép...; các cơ sở đầu tư mở rộng, đổi mới công nghệ, như: Nhà máy giày xã Thọ Dân, Nhà máy May xã Đồng Lợi, Nhà máy gạch Dân Quyền...

⁴ Xây dựng Trung tâm thương mại và tổ chức sự kiện tại thị trấn Nưa, Siêu thị Lan Chi tại thị trấn Triệu Sơn; các siêu thị mini: FPT Shop, Thế giới di động, Media mart, Điện máy xanh...

Vận tải đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại của nhân dân; doanh thu vận tải năm 2020 ước đạt 350 tỷ đồng, tăng 33,6% so với năm 2015. Dịch vụ tài chính, ngân hàng phát triển theo hướng đa dạng, thuận tiện; trên địa bàn có 4 chi nhánh ngân hàng, 9 quỹ tín dụng và 3 phòng giao dịch, tổng dư nợ năm 2020 ước đạt 3.398,4 tỷ đồng, gấp 1,94 lần năm 2015.

1.4. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng cao, năm sau cao hơn năm trước và vượt dự toán giao hàng năm, thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 1.414,7 tỷ đồng, trong đó thu không bao gồm tiền sử dụng đất tăng 21,8%/năm, vượt mục tiêu (15%); năm 2020 thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 391,8 tỷ đồng, gấp 2,8 lần năm 2015. Chi ngân sách đáp ứng nhu cầu thực hiện nhiệm vụ trên các lĩnh vực; vốn đầu tư hàng năm được bố trí hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng nhu cầu thực hiện các cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.5. Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường được tăng cường, UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2020, bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024; đưa vào sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu địa chính của huyện; công tác giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo kế hoạch, tỷ lệ cấp giấy chứng nhận đất thổ cư lần đầu đến hết năm 2020 ước đạt 87%; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát sử dụng đất được quan tâm. Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản được tăng cường, đã kiểm tra, phát hiện, xử lý nhiều vi phạm về khoáng sản⁵. Công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý rác thải được quan tâm chỉ đạo, xử lý có hiệu quả tình trạng ô nhiễm môi trường trên các sông, kênh tưới, tiêu.

1.6. Phát triển doanh nghiệp được quan tâm tạo điều kiện thuận lợi; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện rõ nét, trong 5 năm, ước thành lập mới 356 doanh nghiệp, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới lên 645 doanh nghiệp, trong đó có 450 doanh nghiệp đang hoạt động, đạt 22,1 doanh nghiệp đang hoạt động/1 vạn dân, tăng 13,3 doanh nghiệp so với năm 2015; nộp ngân sách của khối doanh nghiệp hàng năm ước đạt trên 30 tỷ đồng, chiếm trên 35% tổng thu ngân sách (không bao gồm tiền sử dụng đất). Đến nay, trên địa bàn huyện có 56 HTX, trong đó 47 HTX đang hoạt động, 70,2% số HTX hoạt động khá, tốt, thu nhập bình quân của lao động năm 2020 đạt 44,3 triệu đồng/năm (năm 2015 là 24 triệu đồng).

Công tác thu hút đầu tư có nhiều đổi mới, đã chủ động lập và công khai các quy hoạch, vận động, giới thiệu trực tiếp các doanh nghiệp có tiềm lực, có nhu cầu đầu tư. Trong 5 năm, thu hút trên 40 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 3.000 tỷ đồng⁶.

⁵ Xử phạt vi phạm hành chính trên 850 triệu đồng; xử lý trách nhiệm đối với Chủ tịch UBND các xã: Minh Sơn, Hợp Tiến, Hợp Thắng; phê bình Chủ tịch UBND, cán bộ địa chính, trưởng công an các xã: Thọ Tân, Triệu Thành, Hợp Thành và thị trấn Nưa; xử lý hoạt động khai thác đất sét bentonite tại thị trấn Nưa; lắp camera giám sát 3 mỏ đá tại Đồng Thắng; đóng cửa mỏ khoáng sản tại Thọ Tiến, Hợp Thắng.

⁶ Nhà máy may tại xã Khuyến Nông (80 tỷ đồng), Siêu thị Lan Chi tại thị trấn Triệu Sơn (67 tỷ đồng), Bệnh viện quốc tế Sao Mai (700 tỷ đồng), Nhà máy nước tại thị trấn Nưa (161 tỷ đồng), Trung tâm thương mại và tổ chức sự kiện tại thị trấn Nưa (250 tỷ đồng), Nhà máy giày Thọ Dân (450 tỷ đồng), Nhà máy giày xã Đồng Tiến (319 tỷ đồng), Nhà máy bao bì xã Thái Hòa (404 tỷ đồng), Trung tâm TM tại thị trấn Nưa...

Huy động vốn đầu tư đạt khá, tổng vốn huy động trong 5 năm ước đạt 9.681 tỷ đồng, vượt mục tiêu (8.000 tỷ đồng), năm 2020 ước đạt 2.200 tỷ đồng; quản lý nhà nước về đầu tư có chuyển biến tích cực, chất lượng công trình được nâng lên, kết cấu hạ tầng đầu tư theo hướng đồng bộ. 5 năm qua, nhiều công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng⁷, góp phần từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng, nâng cao năng lực sản xuất và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

1.7. Công tác phát triển đô thị được tập trung thực hiện, đạt kết quả quan trọng bước đầu, đã sáp nhập các xã Minh Châu và Minh Dân vào thị trấn Triệu Sơn, thành lập thị trấn Nưa, nâng tỷ lệ đô thị hóa lên 12%; hoàn thành đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Sao Mai tại xã Xuân Thịnh và Thọ Dân; đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Sao Mai tại xã Minh Sơn và thị trấn Triệu Sơn; UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng và mở rộng thị trấn Triệu Sơn đến năm 2030; điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đô thị Gôm với quy mô 3 xã là Đồng Tiến, Đồng Thắng và Đồng Lợi... Một số công trình hạ tầng quan trọng được hoàn thành đầu tư đưa vào khai thác như: Tỉnh lộ 514 từ cầu Thiệu đến cầu Nhôm, đường bắc đồng Năn, đường nối TL 514 với QL 47...; triển khai đầu tư đường nối TL 514 đi QL 47C tại thị trấn Triệu Sơn, Trung tâm thương mại và tổ chức sự kiện tại thị trấn Nưa, Trung tâm thương mại và vui chơi giải trí Lan Chi tại thị trấn Triệu Sơn; xúc tiến quy hoạch, đầu tư hạ tầng dân cư tại các khu vực quy hoạch đô thị như Sim, Thiệu, Gôm, Đà...

2. Văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tiến bộ; an sinh xã hội được đảm bảo; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên

2.1. Hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh và của huyện; công tác tổ chức lễ hội có chuyển biến rõ nét, trang trọng, an toàn, tiết kiệm; công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa được quan tâm. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" được coi trọng, thực hiện Chỉ thị số 08-CT/HU ngày 05/10/2016 của Ban Thường vụ Huyện ủy về tăng cường thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội đạt kết quả tích cực⁸.

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển, tỷ lệ người dân tập luyện thể thao thường xuyên tăng từ 38% năm 2015 lên 42% năm 2020; xây mới, nâng cấp 25 nhà văn hóa xã, nâng số xã có nhà văn hóa đạt chuẩn lên 32/32 xã, đạt 100% và 190 nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, góp phần thúc đẩy phát triển phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng.

⁷ Đường Nghi Sơn - Sao vàng; trụ sở Huyện ủy, trụ sở HĐND - UBND huyện; đường tỉnh lộ 514 đoạn từ Cầu Thiệu đi Cầu Nhôm; đường bắc Đồng Năn; đường từ TL 514 đi TL 517; đường nối TL 514 với QL 47; đường nối QL 47C đi xã Nông Trường và Khuyến Nông; đường từ QL 47C đi Nhà máy Ferocrom Nam Việt; đường Thọ Bình - Bình Sơn; đê hữu sông Hoàng đoạn từ Dân Lý đến Đồng Thắng; trạm bơm Hoàng Đồng xã Minh Sơn, Trạm bơm đồng Kha xã Dân Quyền...

⁸ Ước đến cuối năm 2020, có 27/32 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, chiếm 84,4%, tăng 22 xã so với năm 2015; 220/254 thôn, phố đạt chuẩn văn hóa, chiếm 86,6%; 51.300/57.264 gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, chiếm 89%, tăng 2,2% so với năm 2015.

2.2. *Giáo dục và đào tạo có nhiều chuyển biến tiến bộ, chất lượng giáo dục đại trà được nâng lên, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập THCS mức độ 2; giáo dục mũi nhọn được xếp trong top 7 huyện có thành tích cao của tỉnh; có 3 trường THPT nằm trong top đầu các trường THPT của tỉnh; Trung tâm GDNN - GDTX luôn nằm trong top đầu của tỉnh. Chất lượng đội ngũ giáo viên được nâng lên, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đạt 100%, trên chuẩn đạt 89%; việc sắp xếp, điều động, luân chuyển giáo viên và đội ngũ cán bộ quản lý được thực hiện công khai, dân chủ, đúng quy định. Thực hiện tốt công tác sáp nhập các trường có quy mô nhỏ theo hướng liên cấp trong cùng xã⁹. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia năm 2020 ước đạt 80,6%, vượt mục tiêu (mục tiêu là 70%).*

2.3. *Công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân được nâng lên, nhiều kỹ thuật mới được ứng dụng thành công trong khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa huyện¹⁰; Bệnh viện Đa khoa tham gia vào Dự án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội và Đề án tăng cường bác sỹ về cơ sở của Bệnh viện nhi Trung ương; mạng lưới y tế cơ sở được tăng cường, 24/34 trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ, 100% số thôn có cán bộ y tế. Công tác phòng chống dịch chủ động được triển khai thường xuyên, có hiệu quả, không có dịch bệnh lớn xảy ra; tốc độ tăng dân số hàng năm ước đạt 0,54% (mục tiêu 0,55%), tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng giảm còn 11,8% (mục tiêu 12%), tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế năm 2020 ước đạt 100% (mục tiêu 90%).*

2.4. *Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm đạt kết quả tích cực; an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân được nâng lên, trong 5 năm, giải quyết việc làm cho 17.822 lao động, vượt mục tiêu (15.000), trong đó có 2.137 lao động đi làm việc ở nước ngoài; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp giảm, lao động trong công nghiệp, dịch vụ tăng, lao động trong nông nghiệp giảm từ 42,5% năm 2015 xuống còn 27,6% năm 2020 (mục tiêu 28%); tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 ước đạt 71,2% (mục tiêu 70%), trong đó có bằng cấp, chứng chỉ là 31,6% (mục tiêu 31% trở lên). Thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 15,61% năm 2015 xuống còn 0,89% năm 2020, bình quân hàng năm giảm 2,94% (mục tiêu 2,5% trở lên). Các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Tỷ lệ người tham gia BHYT năm 2020 ước đạt 90% (năm 2015 là 70%).*

2.5. *Công tác đảm bảo vệ sinh ATTP được triển khai, thực hiện đồng bộ, có hiệu quả bước đầu, thành lập Ban chỉ đạo quản lý VSATTP cấp huyện, cấp xã; Văn phòng điều phối VSATTP huyện, ban nông nghiệp các xã và tổ giám sát cộng đồng tại các thôn... Các mô hình sản xuất, kinh doanh, chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, mô hình bếp ăn tập thể ATTP, xã ATTP được quan tâm thực hiện; ước năm*

⁹ Các trường đã sáp nhập: Tiểu học Thọ Bình A và TH Thọ Bình B, TH Dân Quyền A và TH Dân Quyền B, TH Xuân Lộc và THCS Xuân Lộc, TH Thọ Phú và THCS Thọ Phú, TH Bình Sơn và THCS Bình Sơn, TH Hợp Tiến và THCS Hợp Tiến, TH Xuân Thịnh và THCS Xuân Thịnh.

¹⁰ Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco, siêu âm Doppler tim mạch, phẫu thuật nội soi ổ bụng, chụp X quang số hóa, tán sỏi ngoài cơ thể...

2020 có 90% số xã, thị trấn đạt tiêu chí VSATTP và 100% số chợ, cửa hàng kinh doanh thực phẩm, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, bếp ăn tập thể đảm bảo VSATTP, không để xảy ra ngộ độc tập thể.

2.6. *Hoạt động ứng dụng khoa học công nghệ được đẩy mạnh*, tập trung tiếp nhận, chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; trên 65% diện tích lúa được gieo trồng từ các giống năng suất cao, chất lượng khá; 7% diện tích trồng trọt ứng dụng công nghệ vào sản xuất; 70% đàn bò được lai hóa theo hướng ngoại; 53,6% đàn lợn được nạc hóa; 50% đàn gia cầm được du nhập bằng các giống mới; 50% diện tích nuôi trồng thủy sản sử dụng giống lai hữu tính theo quy trình VietGAP...; một số doanh nghiệp đã chủ động, mạnh dạn đổi mới công nghệ, thiết bị, cơ cấu lại sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường.

3. Chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng - an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; công tác cải cách hành chính được chỉ đạo thực hiện quyết liệt, có chuyển biến rõ nét; công tác sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị hành chính được triển khai thực hiện đồng bộ, nghiêm túc và đạt kết quả quan trọng; công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đúng thẩm quyền; hoạt động tư pháp được tăng cường

3.1. *Lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu*; lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt và thực hiện nghiêm nhiệm vụ quân sự quốc phòng, chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang ngày càng vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Thường xuyên duy trì nghiêm nhiệm vụ SSCĐ; tổ chức huấn luyện, diễn tập, bồi dưỡng kiến thức QPAN cho các đối tượng theo kế hoạch, đảm bảo an toàn tuyệt đối¹¹; hoàn thành chỉ tiêu giao quân hằng năm¹². Thực hiện tốt công tác xây dựng lực lượng, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ. Hoàn thành đầu tư đưa vào hoạt động thao trường huấn luyện, thao trường bắn. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, giải quyết tốt các chính sách đối với quân nhân tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, lực lượng dân công hỏa tuyến¹³. Công tác quân sự, quốc phòng đã góp phần xây dựng KVPT huyện và thế trận lòng dân ngày càng vững chắc.

3.2. *An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện được giữ vững*, tập trung giải quyết có hiệu quả nhiều vấn đề phức tạp về ANTT, không để bị động, bất ngờ; các vụ việc phức tạp xảy ra được cấp ủy, chính quyền và lực lượng chức năng giải quyết kịp thời, dứt điểm. Hoạt động của tội phạm và tệ nạn xã hội được kiểm chế, đấu tranh triệt xóa các loại tội phạm mới nổi, không để lộng hành; tỷ lệ điều tra, khám phá án hàng năm đạt trên 85%, trọng án đạt 100%; không để

¹¹ Kết quả huấn luyện hằng năm 100% đạt yêu cầu, trong đó có hơn 80% đạt khá giỏi; chỉ đạo 34/34 xã, thị trấn tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ, năm 2019 hoàn thành xuất sắc diễn tập KVPT huyện; bồi dưỡng kiến thức QPAN cho 2.144 đối tượng, trong đó đối tượng 4 huyện quản lý là 1234 người, xã quản lý là 755 người.

¹² Trong 5 năm đã bàn giao 1.030 thanh niên lên đường nhập ngũ cho các đơn vị trong toàn quân.

¹³ Đã chi trả chế độ 62 cho 3.206 đối tượng với số tiền trên 13 tỷ đồng; chi trả cho 16.037 dân công hỏa tuyến là 32.174.000.00đ.

xảy ra oan, sai, vi phạm trong hoạt động điều tra, xử lý tội phạm. Lĩnh vực quản lý hành chính tiếp tục được quan tâm, phục vụ tốt nhu cầu chính đáng của nhân dân. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được tăng cường, phát huy hiệu quả; tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT hàng năm đạt 73%, vượt mục tiêu (mục tiêu 71%), góp phần tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

3.3. Công tác cải cách hành chính được chỉ đạo thực hiện quyết liệt, có chuyển biến rõ nét, chỉ số cải cách hành chính của huyện luôn được tỉnh xếp loại khá, 100% số xã, thị trấn ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý văn bản, giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông; thực hiện tốt việc công khai trong giải quyết thủ tục hành chính, 100% thủ tục hành chính của huyện và các xã, thị trấn được niêm yết công khai, tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận một cửa; ý thức, trách nhiệm, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức trong giải quyết thủ tục hành chính có chuyển biến tích cực; tổ chức bộ máy hành chính của UBND huyện và UBND các xã, thị trấn được sắp xếp, điều chỉnh tinh gọn; hiệu quả tuyển dụng, sử dụng, quản lý, đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức được nâng lên; tác phong, lề lối làm việc, ý thức trách nhiệm của công chức, viên chức có chuyển biến rõ nét.

3.4. Triển khai thực hiện đồng bộ, nghiêm túc công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và đạt kết quả bước đầu quan trọng, trong 5 năm, giảm 2 đơn vị hành chính cấp xã, 131 thôn, tổ dân phố, 12 đơn vị sự nghiệp công lập¹⁴; thành lập thị trấn Nưa; tinh giản biên chế 105 người; tuyển dụng 241 giáo viên mầm non, 178 giáo viên và 20 kế toán các trường tiểu học, góp phần giải quyết cơ bản tình trạng thiếu giáo viên; tuyển dụng 39 công chức cấp xã, 9 viên chức Ban QLDA đầu tư xây dựng của huyện; bố trí công an chính quy đảm nhiệm các chức danh công an xã tại các xã, thị trấn.

3.5. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện kịp thời, đúng quy định, hạn chế đơn thư vượt cấp, khiếu kiện đông người, số đơn thư được giải quyết đạt 99,3%¹⁵. Công tác thanh tra được thực hiện theo kế hoạch, đã thanh tra 11 cuộc, tại 141 đơn vị, qua đó chấn chỉnh và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

3.6. Công tác tư pháp được tăng cường, hoạt động của các cơ quan tư pháp đảm bảo đúng pháp luật, chất lượng, hiệu quả được nâng lên; thực hiện tốt việc cải cách tư pháp, điều tra, truy tố, xét xử, đảm bảo kịp thời, có tác dụng phòng ngừa và mang tính giáo dục cao. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật được quan tâm thực hiện, hiệu quả được nâng lên, góp phần nâng cao nhận thức về pháp

¹⁴ Giảm 2 đơn vị hành chính cấp xã: xã Minh Châu, Minh Dân. 12 đầu mỗi đơn vị sự nghiệp công lập, gồm: Trạm Khuyến nông, Trạm Thú y và Trạm Bảo vệ thực vật sáp nhập thành Trung tâm dịch vụ nông nghiệp; Trung tâm văn hóa - TDTT và Đài truyền thanh sáp nhập thành Trung tâm văn hóa - thông tin - thể thao và du lịch; Trung tâm dạy nghề và Trung tâm GDTX sáp nhập thành Trung tâm GDNN - GDTX; giải thể trường THPT Triệu Sơn 6; sáp nhập 20 trường tiểu học và THCS thành 10 trường liên cấp.

¹⁵ Đã tiếp 448 lượt, 538 người, 448 vụ việc, trong đó: Cấp huyện tiếp 117 lượt, 207 người, 117 vụ việc, cấp xã tiếp 331 lượt, 331 người, 331 vụ việc; tiếp nhận 489 đơn, số đơn đủ điều kiện thụ lý 489 đơn, đã giải quyết 486 đơn, đạt 99,3%, 3 đơn đang thụ lý giải quyết.

luật của người dân.

4. Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tích cực, Đảng bộ huyện đã tập trung lãnh đạo rà soát quy hoạch, đề án xây dựng NTM của các xã, gắn việc thực hiện các tiêu chí nông thôn mới với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cùng với các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, huyện đã ban hành nhiều cơ chế hỗ trợ như hỗ trợ cho các xã thông qua việc tăng tỷ lệ điều tiết tiền đầu giá quyền sử dụng đất để lại ngân sách xã; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất văn hóa, kết hợp với huy động tối đa các nguồn lực tại chỗ, nguồn lực trong nhân dân để chung sức xây dựng nông thôn mới. Qua thực hiện chương trình, đã xuất hiện nhiều cách làm hay, sáng tạo ở các địa phương; nhiều mô hình phát triển sản xuất, kinh doanh có hiệu quả được triển khai, nhân rộng. Ước cuối năm 2020 có 27/32 xã đạt chuẩn NTM, chiếm 84,4% (mục tiêu 70%), tăng 22 xã so với năm 2015; 1 xã NTM nâng cao; 201/229 thôn đạt chuẩn NTM, chiếm 87,8% (mục tiêu 75%); bình quân đạt 18 tiêu chí/xã, tăng 4,4 tiêu chí so với cuối năm 2015.

II. HẠN CHẾ, KHUYẾT ĐIỂM VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế, khuyết điểm

1.1. Trong 25 chỉ tiêu chủ yếu, có 3 chỉ tiêu không đạt kế hoạch là kim ngạch xuất khẩu; tỷ lệ đô thị hóa; tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

1.2. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm. Chuyên đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác, nuôi trồng thủy sản còn manh mún, chưa gắn với việc hình thành cánh đồng lớn để sản xuất hàng hóa tập trung; việc ứng dụng cơ giới hóa trong khâu gieo cấy còn chậm. Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng trang trại, an toàn dịch bệnh chưa nhiều. Chưa có nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao gắn với chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

1.3. Tiến độ triển khai thực hiện một số dự án đầu tư của doanh nghiệp chậm¹⁶; hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp; số doanh nghiệp đang hoạt động/1 vạn dân còn thấp so với bình quân của tỉnh; nợ đọng thuế của một số doanh nghiệp còn lớn, kéo dài nhưng chưa được xử lý có hiệu quả.

1.4. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chậm và gặp nhiều khó khăn đối với các trường hợp đất không có giấy tờ, đất giao, bán sai thẩm quyền trước năm 2010; sử dụng đất sai mục đích sau tích tụ, chuyển đổi có chiều hướng gia tăng. Khai thác khoáng sản trái phép còn diễn ra ở một số xã nhưng chưa được phát hiện, ngăn chặn và xử lý dứt điểm. Công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt còn hạn chế.

1.5. Tình trạng một số doanh nghiệp nợ đóng BHXH, BHYT cho người lao

¹⁶ Các dự án tiến độ chậm, như: Nhà máy chế biến gạo xã Dân Lực, Bệnh viện quốc tế Sao Mai, Nhà máy nước sạch tại thị trấn Nưa, Siêu thị Lan Chi thị trấn Triệu Sơn, Trang trại bò sữa Văn Sơn...

động kéo dài, nhưng chưa bị xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật¹⁷; việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, lễ hội vẫn còn hạn chế.

1.6. Một số địa phương chưa thực hiện nghiêm công tác tiếp công dân, chưa gắn công tác tiếp công dân với giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị ngay tại cơ sở; chất lượng các buổi tiếp công dân còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu.

1.7. Công tác đấu tranh phòng ngừa xã hội còn hạn chế, dẫn đến một số loại tội phạm như trộm cắp, gây thương tích do nguyên nhân xã hội vẫn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu tội phạm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc ở một số xã, thị trấn chưa thực sự vững chắc.

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân khách quan

Một số quy định của luật pháp còn bất cập, chông chéo, thậm chí xung đột nhưng chậm được sửa đổi, ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn. Lũ lụt năm 2017, năm 2018, dịch tả lợn châu Phi, dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp (Covid-19) đã gây thiệt hại lớn đối với sản xuất, ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân trên địa bàn huyện.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

Một số cấp ủy đảng, chính quyền, lãnh đạo cơ quan, đơn vị chưa chủ động, thiếu sáng tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ; thiếu sâu sát, cụ thể, chưa quyết tâm, quyết liệt trong thực hiện nhiệm vụ; chưa xác định được nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm để dồn sức lãnh đạo, chỉ đạo; còn có hiện tượng né tránh, đùn đẩy, thiếu trách nhiệm trong tham mưu, tổ chức thực hiện và phối hợp giải quyết công việc.

Công tác quản lý nhà nước, quản lý cán bộ, đảng viên ở một số địa phương, cơ quan, đơn vị thiếu sâu sát, cụ thể; kỷ luật, kỷ cương hành chính chưa nghiêm; một bộ phận cán bộ, công chức còn yếu về trình độ, năng lực, thiếu tinh thần trách nhiệm, có biểu hiện quan liêu, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho tổ chức và công dân.

Một số cơ quan, đơn vị chưa làm tốt công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức; kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện nhiệm vụ chưa nghiêm; chưa có quy định đủ cụ thể trong đánh giá để động viên, khen thưởng kịp thời người tích cực; một số cán bộ, kể cả người đứng đầu một số địa phương, cơ quan, đơn vị chưa thực hiện nghiêm trách nhiệm nêu gương, tinh thần trách nhiệm thấp.

¹⁷ Các DN nợ bảo hiểm kéo dài: Cty Việt Anh: 1.013 triệu đồng, Cty Tâm Phát: 436 triệu đồng, DN tư nhân Huyền Hồng: 243 triệu đồng, Cty Văn Phú: 366 triệu đồng, Cty Hoàng Gia: 150 triệu đồng, Cty TNHH may Quang Hùng: 484 triệu đồng...

Phần thứ hai

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025

Trong 5 năm tới, dự báo sẽ có những thuận lợi cơ bản do kinh tế của tỉnh tiếp tục tăng trưởng nhanh, môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng được cải thiện; các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các tuyến đường giao thông lớn kết nối các trung tâm kinh tế lớn của tỉnh qua địa bàn huyện đã và đang được tập trung đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư; cùng với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, giúp đỡ của Tỉnh và sự nỗ lực cố gắng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong huyện là những yếu tố thuận lợi thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện phát triển trong những năm tới.

Bên cạnh thuận lợi là cơ bản, còn có những khó khăn, thách thức, trên địa bàn huyện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn thiếu và yếu; hầu hết các doanh nghiệp có quy mô rất nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp; chất lượng nguồn nhân lực thấp; thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường; năng lực, trình độ và tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức còn hạn chế là những nhân tố tác động bất lợi đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

I. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 15,6% trở lên, trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,8%; công nghiệp - xây dựng tăng 17,6%; dịch vụ tăng 15,6%.
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 68 triệu đồng.
- Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm giữ mức 110 nghìn tấn.
- Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao năm 2025 đạt 1.200 ha (trong đó ứng dụng công nghệ cao 140 ha).
- Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2025 đạt 150 triệu đồng.
- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển 5 năm đạt 13.500 tỷ đồng.
- Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm so với dự toán tỉnh giao (không bao gồm tiền sử dụng đất) từ 15% trở lên.
- Số doanh nghiệp mới được thành lập đạt 450 doanh nghiệp trở lên.
- Đến năm 2022 đạt huyện NTM; đến năm 2025 có 10 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, chiếm 31,2%, 2 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, chiếm 6%, 10 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, chiếm 4,4%.
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 20%.
- Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa đến năm 2025 đạt 98%.

2. Về văn hóa - xã hội

- Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm dưới 0,7%.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2025 còn 23%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 đạt 80% trở lên.
- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm năm 2025 đạt 100% (tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí nâng cao là 21%).
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025 đạt 95% trở lên.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2025 còn dưới 8%.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2025 đạt 95%.
- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đến năm 2025 đạt trên 95%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm từ 1,5% trở lên (chuẩn mới).
- Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 2025 đạt 26% trở lên.

3. Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 ổn định 11,8%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2025 đạt 100%; trong đó dùng nước sạch đạt 40% trở lên.
- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch năm 2025 đạt trên 95%.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2025 đạt 95%.

4. Về an ninh trật tự

- Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự năm 2025 đạt 74% trở lên.

II. NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tập trung phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh, tạo chuyển biến về chất lượng tăng trưởng theo hướng bền vững

1.1. Phát triển nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, gắn với an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường

Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai, tổ chức lại sản xuất theo hướng hàng hóa, tập trung chuyên canh, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ, đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, gắn với xây dựng thương hiệu. Đến năm 2025 chuyển đổi 3.000 ha đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác, nuôi trồng thủy sản, trong đó trên 1.200 ha đất được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, 140 ha ứng dụng công nghệ cao; giá trị thu nhập trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 150 triệu đồng trở lên. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), đến năm 2025 có 10 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi gia súc, gia cầm, con nuôi đặc sản quy mô trang trại, gia trại tập trung, gắn với an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường; đến năm 2020, đàn lợn đạt 80 nghìn con, đàn gia cầm 1,2 triệu con, đàn trâu 3.500 con, đàn bò 13.500 con (tỷ lệ bò lai trên 90%).

Chú trọng phát triển các mô hình kinh tế trang trại tổng hợp, làm tốt công tác cải tạo vườn tạp, trồng mới, khoanh nuôi, chăm sóc và bảo vệ rừng, giữ gìn môi trường sinh thái và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; trong nhiệm kỳ, trồng mới 500 ha, khoanh nuôi, chăm sóc và bảo vệ 2.797 ha rừng.

Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản trên 200 ha, đến năm 2025 diện tích nuôi trồng khoảng 1.000 ha; khai thác hiệu quả diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản, chú trọng đưa các giống mới, con nuôi đặc sản vào nuôi trồng để tăng nhanh giá trị sản phẩm trên một diện tích nuôi trồng.

1.2. Hoàn thành đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp tập trung, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực mà huyện có thế mạnh như khai thác, chế biến khoáng sản, chế biến nông sản, công nghiệp sử dụng nhiều lao động... Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát huy tối đa năng lực sản xuất hiện có, đầu tư nâng cấp, mở rộng sản xuất để tăng sản lượng, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế, có giá trị gia tăng cao. Xúc tiến nghiên cứu bổ sung quy hoạch một 1 - 2 công nghiệp dọc tuyến đường Thọ Xuân - Nghi Sơn, làm cơ sở cho phát triển công nghiệp trong tương lai. Tiếp tục khôi phục và phát triển các nghề truyền thống, chú trọng những nghề có lợi thế. Quan tâm phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng, phấn đấu trong 5 năm thành lập mới 450 doanh nghiệp; thường xuyên nắm bắt tình hình hoạt động của các doanh nghiệp để tạo mọi điều kiện thuận lợi và có biện pháp hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh.

1.3. Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ, thương mại; phát triển các dịch vụ chất lượng, có giá trị gia tăng cao, có cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm mua sắm, cửa hàng tiện lợi... tại các thị trấn, thị tứ, các điểm đô thị, trung tâm cụm xã, đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân. Đẩy mạnh liên kết tiêu thụ sản phẩm với các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh, tạo thị trường ổn định cho các sản phẩm huyện có tiềm năng, lợi thế. Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch, nhất là du lịch tâm linh; xúc tiến đầu tư, mời gọi, thu hút nhà đầu tư có tiềm lực, kinh nghiệm thực hiện đầu tư Khu di tích lịch sử - văn hóa núi Nưa - đền Nưa - Am tiên phục vụ phát triển du lịch tâm linh trên địa bàn.

Tiếp tục phát triển dịch vụ vận tải; mở rộng thêm một số tuyến vận tải hành khách chất lượng cao, kết hợp với phát triển du lịch, đáp ứng yêu cầu sản xuất và đi lại của nhân dân. Tạo điều kiện cho các ngân hàng, tổ chức tín dụng mở chi nhánh, văn phòng giao dịch, mở rộng quy mô và mạng lưới hoạt động trên địa bàn nhằm khai thác tối đa mọi nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân.

1.4. *Đẩy mạnh công tác phát triển đô thị, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ đô thị hóa đạt 20%*, tập trung huy động mọi nguồn lực vào đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, đầu tư một số công trình trọng điểm, tạo điểm nhấn để thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển đô thị; hoàn thành đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Sao Mai 2, các dự án đô thị tại thị trấn Triệu Sơn, khu đô thị tại thị trấn Nưa, các khu đô thị tại các điểm đô thị: Thiệu, Dân Lực, Đà, Sim, Gôm. Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 các khu chức năng theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nưa, mở rộng thị trấn Triệu Sơn và các đô thị đã được duyệt; lập đề án công nhận các đô thị Đà, Gôm đạt tiêu chuẩn đô thị loại V; thành lập thị trấn Gôm (quy mô 3 xã Đồng Tiến, Đồng Thắng và Đồng Lợi) trước năm 2025.

2. Tập trung huy động nguồn lực để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, tạo sức hấp dẫn về môi trường đầu tư kinh doanh, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân

2.1. Tập trung phối hợp với các sở, ngành chức năng của tỉnh và các huyện trong vùng phụ cận, khẩn trương nghiên cứu, lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm căn cứ kêu gọi, xúc tiến đầu tư và huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch, đấu môi chặt chẽ với các sở, ngành chức năng của tỉnh, báo cáo UBND tỉnh để cập nhật Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn vào Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch mà huyện Triệu Sơn thuộc phạm vi nghiên cứu, để gắn kết định hướng phát triển của huyện với chiến lược phát triển chung của cả tỉnh, qua đó tranh thủ tối đa các nguồn lực đầu tư của tỉnh và của nhà đầu tư cho thực hiện các quy hoạch trên địa bàn huyện Triệu Sơn.

2.2. *Tập trung huy động nguồn lực để đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng*, huy động mọi nguồn lực để đầu tư, hoàn thành đưa vào sử dụng một số công trình có sức lan tỏa, như: Đường BT nối TL 514 với QL 47C; đường động lực nối QL 47C với đường Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn; Bệnh viện Đa khoa huyện; Bệnh viện quốc tế Sao Mai (quy mô 500 giường); trung tâm văn hóa, nhà thi đấu đa năng, sân vận động cấp huyện... Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông nông thôn; thực hiện kiên cố hóa kênh mương, giao thông nội đồng theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các nhà máy nước sạch trên địa bàn, đến năm 2025, tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch trên 95%, dân số nông thôn trên 40%; tăng cường đầu tư trang thiết bị dạy và học cho các trường, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, thị trấn...

2.3. *Thực hiện các giải pháp thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các nguồn thu vào ngân sách nhà nước; xử lý có hiệu quả nợ đọng thuế; phấn đấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn hàng năm vượt dự toán tỉnh giao từ 15% trở lên*; tập trung kiểm tra, rà soát mức khoán thuế đối với các hộ kinh doanh trên địa bàn, chống thất thu thuế, không bỏ sót nguồn thu trên các lĩnh vực; tăng cường thực hiện các giải pháp thu hồi nợ đọng thuế; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp chây ì, nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời. Thực hiện tốt kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất hàng năm, tập trung lập các mặt bằng quy

hoạch khu dân cư có quy mô lớn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, nâng cao giá trị của đất, khai thác hiệu quả nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

3. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Tập trung quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên; rà soát các dự án đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chấp thuận chủ trương đầu tư; xử lý nghiêm các vi phạm trong sử dụng đất. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận QSD đất, đến năm 2025 tỷ lệ cấp GCN lần đầu đối với đất thổ cư đạt 95%. Tăng cường quản lý, giám sát các hoạt động khai thác khoáng sản, trọng tâm là khai thác đất đồi, sét bentonit, quặng crôm. Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, hoàn thành đầu tư, đưa vào hoạt động 2 công trình xử lý rác thải sinh hoạt; phấn đấu đến năm 2025 có trên 95% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý; xử lý hiệu quả tình trạng ô nhiễm môi trường trên các sông, kênh tiêu, các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Chủ động xây dựng các phương án phòng chống thiên tai; kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả khi có thiên tai xảy ra trên địa bàn.

4. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ; nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội

4.1. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và quản lý, tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân trong tất cả các khâu của sản xuất nông nghiệp (giống, làm đất, gieo trồng, chăm bón, thu hoạch, chế biến, bảo quản). Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết công việc của cấp ủy, chính quyền và các cơ quan từ huyện đến xã; công bố công khai các thủ tục hành chính trong giải quyết công việc cho tổ chức, công dân qua cổng thông tin điện tử của huyện.

4.2. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn, phấn đấu giữ vững trong top 5 - 7 huyện có thành tích cao của tỉnh; thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới theo hướng nâng cao phẩm chất và năng lực cho học sinh; duy trì vững chắc và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở. Tiếp tục sắp xếp các trường theo kế hoạch. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục và phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; đầu tư cơ sở vật chất: Phòng học bộ môn, nhà tập đa năng, trang thiết bị dạy và học gắn với xây dựng trường chuẩn quốc gia. Phấn đấu đến năm 2025 có trên 95% số trường đạt chuẩn quốc gia.

4.3. Không ngừng nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện lên 320 giường bệnh, đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật cao vào khám, chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa huyện; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp cho y bác sỹ. Thực hiện tốt các hoạt động y tế dự phòng, đến năm 2025 tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 8%.

Thực hiện xã hội hóa, huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở y tế.

4.4. *Nâng cao chất lượng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*, tập trung nguồn lực xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở, đến năm 2022, có 100% số xã đạt chuẩn văn hóa NTM. Tiếp tục bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa. Nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa; thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và hương ước, quy ước các làng, đơn vị văn hóa. Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông, các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

4.5. *Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, chính sách người có công*, phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80% trở lên, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn 23%; phát triển bảo hiểm y tế toàn dân, đến năm 2025 có trên 95% dân số tham gia bảo hiểm y tế; quan tâm thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội tại các doanh nghiệp. Thực hiện tốt chương trình giảm nghèo, lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn để đầu tư, hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, giúp người nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, chính sách người có công trên địa bàn.

4.6. *Thực hiện tốt công tác đảm bảo VSATTP*, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác đảm bảo ATTP của các xã, thị trấn, việc chấp hành các quy định về ATTP của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; nhân rộng các mô hình về ATPT như: chợ ATTP, cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đảm bảo vệ sinh thú y và xã ATTP; phấn đấu đến năm 2025 có 100% số xã, thị trấn đạt tiêu chí xã ATTP, có 21 xã, thị trấn đạt tiêu chí ATTP nâng cao.

5. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

Tập trung huy động mọi nguồn lực trên địa bàn, kết hợp với nguồn vốn hỗ trợ của tỉnh để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất văn hóa theo tiêu chí nông thôn mới; củng cố, nâng cao chất lượng các tiêu chí ở các xã đã đạt chuẩn. Xây dựng cơ chế hỗ trợ cho các xã miền núi, xã đặc biệt khó khăn có điều kiện về đích NTM trước năm 2022. Khẩn trương xây dựng, hoàn thiện các tiêu chí của huyện nông thôn mới, phấn đấu xây dựng Triệu Sơn trở thành huyện nông thôn mới vào năm 2022; đến năm 2025, có 10 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (chiếm 32,2% số xã), 2 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (chiếm 6% số xã), 10 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (chiếm 4,4% số thôn).

6. Củng cố quốc phòng - an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, xây dựng nền quốc phòng toàn

dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch và các loại tội phạm; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Kiểm chế tội phạm, tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông; đấu tranh, xử lý có hiệu quả với tội phạm tham nhũng, ma túy và tệ nạn xã hội. Phát động phong trào toàn dân tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, xây dựng khu dân cư an toàn về an ninh trật tự. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân; tập trung xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, an toàn làm chủ, gắn với thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.

Tiếp tục thực hiện chiến lược cải cách tư pháp, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp đảm bảo tuân thủ pháp luật; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật, phối hợp chặt chẽ giữa công tác thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử; đấu tranh ngăn chặn và xử lý nghiêm các vụ việc vi phạm pháp luật.

Phần thứ ba **Chương trình hành động thực hiện** **Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025**

1. Chương trình phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh cao. Quan tâm đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, đến năm 2025 tích tụ, tập trung được 1.200 ha, trong đó 140 ha ứng dụng công nghệ cao. Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), có 10 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, xây dựng Triệu Sơn thành huyện nông thôn mới vào năm 2022; đến năm 2025 có 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

2. Chương trình phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị

Khẩn trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 cụm công nghiệp Hợp Thặng với quy mô 70 ha, cụm công nghiệp Nura quy mô 20 ha, điều chỉnh mở rộng cụm công nghiệp Dân Lục - Dân Lý - Dân Quyền lên 70 ha; kêu gọi các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm để đầu tư đồng bộ hạ tầng các cụm công nghiệp; đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thu hút các dự án công nghiệp chế biến, công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghiệp có giá trị gia tăng cao, công nghiệp thân thiện với môi trường. Phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2025 đạt 17.315 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 19,4%, giải quyết việc làm thêm cho 25.000 lao động.

Đồng thời với phát triển công nghiệp, lập các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị ở các thị trấn, các điểm đô thị Thiệu, Sim, Đà, Góm, dọc một số tuyến đường lớn có tiềm năng, lợi thế để đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, nâng tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện lên 20% vào năm 2025.

3. Chương trình thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt

Tăng cường thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền và người dân từ huyện đến cơ sở trong công tác bảo vệ môi trường. Thành lập các HTX, doanh nghiệp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt tại các xã, thị trấn. Hoàn thành đầu tư, đưa vào hoạt động 2 công trình xử lý rác thải tập trung trên địa bàn. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Phấn đấu đến năm 2025, 95% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý tập trung, đảm bảo theo quy định.

4. Chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng

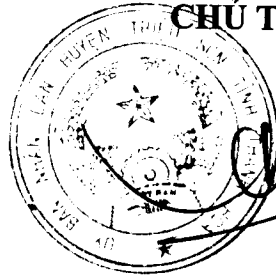
Ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách, tập trung huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, thiết chế văn hóa cấp huyện, y tế, giáo dục, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Hoàn thiện mạng lưới giao thông trục chính; nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn, đến năm 2025, tỷ lệ đường giao thông nông thôn được cứng hóa đạt 98% trở lên. Tiếp tục đầu tư một số trạm bơm tiêu, hệ thống kênh tưới, tiêu chính phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hoàn thành đầu tư các thiết chế văn hóa, đảm bảo tiêu chí huyện nông thôn mới vào năm 2022. Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Đa khoa huyện lên quy mô 300 giường; xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Nâng cấp, cải tạo các phòng học tạm, bổ sung trang thiết bị dạy học, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn huyện.

UBND huyện Triệu Sơn báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của huyện. / *Ph*

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH và ĐT (b/c);
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Đức Kính

Biểu 1: DỮ BẢO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP HUYỆN TRIỆU SƠN ĐỀN NĂM 2025
 (Kèm theo Kế hoạch số 2078 /KH-UBND ngày 11/6/2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Dữ bảo 2021-2025									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	Đơn vị tính	Uớc TH năm 2020	Uớc TH bình quán năm 2016-2020	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	
				2021	2021	2022	2023	2024	2025	2025		
1	Giá trị sản xuất theo giá 2010	Tỷ đồng	17281,692	19847,504	22873,701	26572,934	30726,145	35669,281	27.137,913			
		Nông, lâm, thủy sản	"	1828,635	2043,195	2118,044	2199,064	2286,757	2377,105	2.204,833		
		- Nông nghiệp	"	1.864,747	1731,277	1930,008	1996,825	2068,327	2147,524	2228,427	2.074,222	
		- Lâm nghiệp	"	36,452	34,509	37,387	38,385	39,452	40,357	41,424	39,401	
		- Thủy sản	"	70,190	62,849	75,800	82,834	91,285	98,876	107,254	91,210	
		Công nghiệp và xây dựng	"	8960,468	6587,205	10527,967	12387,993	14639,614	17244,961	20167,898	14.993,687	
		- Công nghiệp	"	7.133,944	4964,572	8512,632	10.125,465	12.154,328	14.577,532	17.315,118	12.537,015	
		- Xây dựng	"	1.826,524	1622,633	2.262,528	2.485,286	2.667,429	2.852,780	2.456,672	2.456,672	
		Các ngành dịch vụ	"	6349,835	4848,011	7.276,342	8.367,664	9.734,256	11.194,427	13.124,278	9.939,393	
		2	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (GO)	%	15,3	15,25	14,8	15,2	16,2	15,6	16,1	15,6
- Nông, lâm, thủy sản				4,1	4,1	3,6	3,7	3,8	4,0	4,0	3,8	
- Nông nghiệp				4,0	4,0	3,5	3,5	3,6	3,8	3,8	3,6	
- Lâm nghiệp				2,2	7,7	2,6	2,7	2,8	2,3	2,6	2,6	
- Thủy sản				7,5	4,8	8,0	9,3	10,2	8,3	8,5	8,8	
Công nghiệp và xây dựng				17,8	18,7	17,5	17,7	18,2	17,8	16,9	17,6	
- Công nghiệp				20,5	24,5	19,3	18,9	20,0	19,9	18,8	19,4	
- Xây dựng				8,4	5,3	10,3	12,3	9,8	7,3	6,9	9,3	
Các ngành dịch vụ				15,7	15,53	14,6	15,0	16,3	15,0	17,2	15,6	
3	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành			Tỷ đồng	24290,81	18.273,969	27.148,99	31.419,88	36.369,76	42.206,23	49.085,23	37.246,018
		Nông, lâm, thủy sản	"	3487,524	3.094,75	3.742,173	3.972,593	4.087,816	4.271,612	4.332,202	4.081,279	
		- Nông nghiệp	"	3.299,813	2.929,95	3.546,764	3.762,974	3.865,981	4.035,966	4.075,717	3.857,480	
		- Lâm nghiệp	"	65,526	60,581	66,525	68,656	70,824	72,850	77,896	71,350	
		- Thủy sản	"	122,185	104,225	128,884	140,963	151,011	162,796	178,590	152,449	
		Công nghiệp và xây dựng	"	12104,012	8.718,52	13.749,304	16.311,735	19.285,317	22.899,684	26.989,897	19.847,188	
		- Công nghiệp	"	10.001,687	6.892,80	11.198,562	13.526,877	16.337,611	19.715,764	23.559,965	16.867,756	
		- Xây dựng	"	2.102,325	1.825,72	2.550,742	2.784,858	2.947,706	3.183,920	3.429,932	2.979,432	
		Các ngành dịch vụ	"	8699,274	6.460,69	9.657,512	11.135,550	12.996,631	15.034,938	17.763,129	13.317,552	
		4	Cơ cấu giá trị sản xuất (GO)	%								
Các ngành dịch vụ												
- Xây dựng												
- Công nghiệp												
Công nghiệp và xây dựng												
- Thủy sản												
- Lâm nghiệp												
- Nông nghiệp												
Nông, lâm, thủy sản												
Tỷ đồng												



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2020	Ước TH bình quân năm 2016-2020					Ước TH bình quân năm 2021-2025	
				3	4	5	6	7		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Nông, lâm, thủy sản	"	14,4	16,9	13,8	12,6	11,2	10,1	8,8	11,0
	- Công nghiệp và xây dựng	"	49,8	47,7	50,6	51,9	53,0	54,3	55,0	53,3
	- Các ngành dịch vụ	"	35,8	35,4	35,6	35,4	35,7	35,6	36,2	35,8
5	Thu nhập bình quân đầu người năm 2025	Triệu đồng	42,6	42,6	46,8	51,4	56,4	62,0	68,0	56,9
6	Tổng sản lượng thực bình quân hàng năm giữ ở mức	1000 tấn	120,0	126,84	118,0	115,6	113,3	110,9	108,5	113,3
7	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao năm 2025	Ha	x	x	150	180	250	300	320	1200
	<i>Trong đó: Diện tích được ứng dụng công nghệ cao</i>	Ha	x	x	10	20	30	40	40	140
8	Giá trị sản phẩm trên một ha đất nuôi trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến năm 2025	Triệu đồng	124,3	124,3	130	136	142	146	150	155
9	Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội 2021-2025	Tỷ đồng	2.200	9.681	2.300	2.500	2.700	2.900	3.100	13.500
	Trong đó: Vốn đầu tư trực tiếp	"	498	3.512	522	685	835	1.025	1.250	4.317
10	Tỷ lệ tăng thu ngân sách trên địa bàn hàng năm	%	15	15	15	15	15	15	15	15
11	Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập thời kỳ 2021-2025	Doanh nghiệp	250	250	80	80	80	80	80	400
12	Tỷ lệ số xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; tỷ lệ số thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu									
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2025	%	84,4	84,4	90,6	100	100	100	100	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Dự báo 2021-2025							
			Ước TH năm 2020	Ước TH bình quán năm 2016-2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Tỷ lệ số thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới năm 2025	%	87,8	87,8	91,7	100	100	100	100	100
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2025	%	3,1	3,1	9,4	15,6	21,9	25,0	31,2	
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	0	0	0,00	0	3,13	3,13	6,0	
-	Tỷ lệ thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2025	%	0,4	0,4	0,87	1,7	2,6	3,5	4,4	
13	Tỷ lệ đô thị hóa	%	12,0	12,0	12,1	12,1	12,1	12,1	20,0	
14	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính QL và TL được cứng hóa đến năm 2025)	%	96,0	93	98	98	98	98	98	98
II	Văn hóa - xã hội									
15	Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm	%	0,51	0,54	0,54	0,54	0,54	0,53	0,52	0,54
16	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2025	%	27,6	27,6	26,2	25	24,2	23,5	23,0	21,0
17	Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025	%	71,2	71,2	73,5	74,2	77,3	80,2	82,0	74,24
	<i>Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	31,6	31,6	34,3	36,5	38,7	41,5	45,0	39,2
18	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm năm 2025	%	58,8	58,8	64,7	76,5	82,4	94,1	100,0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí ATTP nâng cao</i>	%		0	6,0	12,0	15,0	18,0	21,0	
19	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2025	%	80,6	69,9	85,8	89,4	92,9	93,5	95,0	
20	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến năm 2025	%	11,8	13,6	11,0	9,0	8,0	7,0	6,0	8,2
21	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2025	%	85,0	85,0	90,0	95,0	95,0	95,0	95,0	
22	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đến năm 2025	%	76,3	76,3	78,5	80,2	85,3	90,0	95,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2020	Ước TH bình quân năm giai đoạn 2016-2020	Dự báo 2021-2025					Bình quân năm giai đoạn 2021-2025
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
23	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	2,18	3,06	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
24	Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 2025	%	0	0	5,0	10,0	15,0	20,0	26,0	
III	Về môi trường									
25	Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025	%	12,2	12,2	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	
26	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2025		95,3	95,3	96,2	97,0	98,0	98,5	100,0	
	<i>Trong đó: tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch</i>	%	1,3	1,3	5	10	15	25	40	
27	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch năm 2025	%	52	52	53,5	70	80	90	95	
28	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2025	%	80	80	82	85	87	90	95	
IV	Về an ninh trật tự (01 chỉ tiêu)									
29	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự năm 2025	%	76,0	76,0	73,0	73,0	73,0	73,0	74,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước TH năm 2020	Ước TH bình quân năm giai 2016-2020	Dự báo 2021-2025					Bình quân năm giai 2021-2025
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2.380	1.908,0	2.480,0	2.604,0	2.740,0	2.870,0	3.020,0	2.742,8
2	Vận tải									
a	Hàng hóa									
	- Vận chuyển 1.000 tấn	1.000 T.Km	1.120	1.033,0	1.130	1.140	1.150,0	1.160,0	1.170,0	1.150,0
	- Luân chuyển	1.000 T.Km	28.000	25.718,0	27.798	28.044	28.290	28.536	28.782	28.290,0
b	Hành khách									
	- Vận chuyển 1.000 HK	1.000 HK	1.080	1.002,0	1.100	1.120	1.140,0	1.160,0	1.170,0	1.138,0
	- Luân chuyển	1.000 HK.Km	200.880	180.480,0	204.600	208.320	212.040	215.760	217.620	211.668,0
c	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	350	322,4	359	364,0	370,0	380,0	390,0	372,6
3	Bưu chính, viễn thông									
a	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	63,0	59,5	65,2	67,0	68,8	70,3	72,2	68,7
	- Dịch vụ bưu chính	"	4,5	3,9	5,6	6,0	6,5	6,7	7,2	6,4
	- Dịch vụ viễn thông	"	41,1	38,6	42,0	43,0	44,0	45,0	46,0	44,0
	- Dịch vụ khác	"	17,4	17,1	17,6	18,0	18,3	18,6	19,0	18,3
b	Các chỉ tiêu chủ yếu									
	- Số điện thoại/100 dân	Máy	57,5	49,0	38,5	67,9	50,1	54,1	54,1	52,9
	- Tỷ lệ xã có điện thoại	%	100	100,0	100	100	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Số thuê bao Internet	Thuê bao	6.521	6.211,0	6.582	6.612	6.687,0	6.720,0	6.850,0	6.690,2
	- Số thuê bao Internet/100 dân	"	3,2	3,0	3,22	3,2	3,2	3,2	3,3	3,2
	- Số máy điện thoại cố định nay	Máy	116.362	98.131,0	125.050	133.850	142.714	151.784	160.944	142.868,4
	+ Cố định	"	3.514	3.495,0	3.552	3.592	3.632	3.672	3.712	3.632,0
	+ DI động	"	112.848	94.636,0	121.498	130.258	139.082	148.112	157.232	139.236,4
	- Số máy điện thoại phát triển trong năm	"	8.520	8.945,4	8.688	8.800	8.864	9.070	9.160	8.916,4
	+ Cố định	"	20	13,4	38,0	40	40,0	40,0	40,0	39,6
	+ DI động	"	8.500	8.932,0	8.650	8.760	8.824,0	9.030,0	9.120,0	8.876,8
4	Du lịch									
a	Số nhà nghỉ	NN	21	18,0	22	22,0	23,0	23,0	24,0	22,8
b	Số phòng	Phòng	230	206,0	242	242	253	253	264	250,8
c	Công suất sử dụng phòng	%	90	87,0	90	92,0	92,0	92,0	94,0	92,0

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước TH năm 2020	Dự báo 2021-2025						Bình quân năm giải năm 2021-2025
				Ước TH bình quân năm 2016-2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1			4	5	6	7	8	9	10	11
d	Tổng lượt khách	1.000 lượt người	53	50,0	54,0	54,0	55,0	56,0	56,0	55,0
	- Nội địa	"								
d	Ngày lưu trú bình quân/lượt khách	Ngày	1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Ngày lưu trú BQ/lượt khách nội địa	"	1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
f	Tổng ngày khách	1000 ngày	53	50,0	54,0	54,0	55,0	56,0	56,0	55,0
	<i>Trong đó:</i>			0,0						
	+ Ngày khách nội địa	"	53	50,0	54,0	55,0	56,0	56,0	56,0	55,0
g	Doanh thu	Tỷ đồng	15	12,0	15,5	16,00	16,5	17,0	18,0	16,6
III	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP									
1	DN dân doanh đang hoạt động	DN	450	334,0	530,0	610,0	690,0	770,0	850,0	690,0
	<i>Trong đó: DN nhỏ và vừa</i>	"	440	334,0	518,0	596,00	674,0	752,0	830,0	674,0
2	Tổng vốn đầu tư của DN dân doanh	Tỷ đồng	1.100	859,0	1.431,0	1.647,0	1.863,0	2.079,0	2.295,0	1.863,0
3	DN đăng ký thành lập mới	DN	100	79,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
	<i>Trong đó: tổng số vốn đăng ký KD mới</i>	Tỷ đồng	230,0	178,4	235,0	240,0	250,0	260,0	270,0	251,0
4	Tổng kinh phí hỗ trợ đào tạo	Tỷ đồng	0,120	0,1	0,10	0,12	0,120	0,120	0,120	0,1
IV	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ									
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	60,0	54,2	62,0	65,0	67,0	70,0	75,0	67,8
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	"	3	2,4	2,0	3,0	2,0	3,0	5,0	3,0
2	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	17.856	17.173,0	17.887	18.425	18.975	19452	19878	18.923,4
	<i>Trong đó: xã viên mới</i>	"	404	306,0	200,0	538	550,0	477,0	426,0	438,2
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo									0,0
	- Trình độ trung cấp, cao đẳng	%	20,0	33,0	18,0	17,0	16,0	15,0	12,0	15,6
	- Trình độ đại học, trên đại học	%	80,0	67,0	85,0	87,0	88,0	90,0	95,0	89,0
4	Tu nhập bình quân									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước TH năm 2020	Ước TH bình quân năm giải-đoàn 2016-2020	Dự báo 2021-2025					Bình quân năm giải-đoàn 2021-2025
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Thu nhập bình quân một lao động trong kinh tế tập thể	Triệu đồng/tháng	3,5	3,1	4,5	5,20	5,8	6,5	7,0	5,8
	- Thu nhập bình quân một xã viên HTX	"	1,2	0,9	1,30	1,40	1,5	1,7	2,0	1,6
	- Thu nhập bình quân một thành viên tổ hợp tác	"								

Biểu 3: DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 2014 /KH-UBND ngày 16/2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Chỉ tiêu	Dự báo 2021-2025						Đơn vị tính	Ước TH năm 2020	Ước TH bình quân năm giai đoạn 2016-2020
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Bình quân năm giai đoạn 2021 - 2025			
I	Dân số									
1	Dân số trung bình	201,811	205,614	206,724	207,819	208,920	206,717	1,000 người		
-	Thành thị	14,097	24,757	24,986	25,216	35,516	26,993	"		
-	Nông thôn	187,714	180,857	181,738	182,603	173,404	179,725	"		
2	Mức giảm tỷ lệ sinh	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	%		
3	Tốc độ tăng dân số	0,54	0,54	0,54	0,53	0,53	0,54	%		
4	Tỷ lệ đô thị hóa	12	12,0	12,1	12,1	12,1	13,1	%		
II	Giáo dục - đào tạo									
1	Phổ cập giáo dục									
-	Số xã đạt chuẩn phổ cập tiêu học đúng độ tuổi	34	34	34	34	34	34	Huyện		
-	Số xã phổ cập THCS	34	34	34	34	34	34	Huyện		
2	Các chỉ tiêu khác									
-	Số trường đạt chuẩn quốc gia	93	97	101	105	109	105	Trường		
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	82,3	85,8	89,4	92,9	96,5	92,9	%		
-	Tỷ lệ phòng học kiên cố	100	94,7	95,2	96,3	97,6	100	%		
III	Y tế									
1	Tổng số giường bệnh viện	170	250	270	300	320	320	Giường		
2	Số giường bệnh/vạn dân	8,5	12,4	12,3	13,1	14,4	15,3	Giường		
3	Số bác sĩ/vạn dân	5,3	4,9	5,5	6	6,2	6,5	Bác sĩ		
4	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ	97,2	82,2	100	100	100	100	%		
5	Số xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	34	34	34	34	34	34	Xã		
6	Tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi	0,2	0,4	0,15	0,13	0,12	0,14	%		
7	Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi	0,1	0,13	0,1	0,1	0,1	0,1	%		
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	12	13,6	11	8	7	6	%		
9	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế đến năm 2020	97,2	82,2	100	100	100	100	%		
IV	Lao động	127,133	1							



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2020	Ước TH bình quân năm giải 2016-2020	Dự báo 2021-2025				Bình quân năm giải đoàn 2021 - 2025	
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
1	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	1000 người	127,539	126,286	128,306	128,942	129,647	130,312	131,048	129,651
	Cơ cấu lao động	%	100	100	100	100	100	100	100	100
	- Nông, lâm, thủy sản	"	32,02	36,5	30,6	29,5	28,4	27,2	25,5	28,7
	Trong đó: NN	"	27,6	31,2	26,5	25,8	24,6	23,8	23,0	24,6
	- Công nghiệp - xây dựng	"	40,53	33,8	41,8	42,4	43,2	44,2	45,6	42,9
	- Dịch vụ	"	27,45	29,7	27,6	28,1	28,4	28,6	28,9	28,4
2	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn	%	4,3	4,7	4,2	4	3,8	3,5	3,2	3,2
4	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	2.700	12.821	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	15.000
5	Số lao động được giải quyết việc làm thời kỳ 2021-2025	Người	3.500	17.822	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20.000
6	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	71,2	71,2	73,5	75,0	76,5	77,5	80,0	76,0
	Trong đó: Cơ bản cấp, chứng chỉ	%	31,6	31,6	34,3	36,5	38,7	41,5	45,0	45,0